

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **648/2023/HC-PT**

Ngày: 30/8/2023

*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong
lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ đền bù mất
bằng khi thu hồi đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 08 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 479/2023/TLPT-HC ngày 22 tháng 6 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất”. Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H3.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9333/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

*** *Người khởi kiện:*** Ông Bùi Trắc T1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn VC, xã P, huyện CH, thành phố H3; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Bùi Huy T2, sinh năm 1948 và ông Đỗ Xuân Đ, sinh năm 1967; cùng trú tại: Thôn L, xã P, huyện CH, thành phố H3; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Bùi Thị N1 và bà Lê Thị Thúy H1 – Luật sư Công ty Luật TNHH T4 – Law Group thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội – Chi nhánh H3; có mặt Luật sư H1.

*** *Người bị kiện:***

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H3.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H3: Ông Lê Anh Q – Phó Chủ tịch thường trực UBND thành phố H3, vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện CH, thành phố H3.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CH, thành phố H3.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CH và Ủy ban nhân dân huyện CH, thành phố H3: Ông Hoàng Trung C – Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân huyện CH, thành phố H3, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CH và Ủy ban nhân dân huyện CH, thành phố H3: Ông Đỗ Mạnh H2, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CH; ông Hoàng Đình M, Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất; đều có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đặng Thị B (chết năm 2021); anh Bùi Duy T3, sinh năm 1981; chị Lê Thị N2, sinh năm 1986; cùng nơi cư trú: Thôn VC, xã P, huyện CH, thành phố H3; đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà B: Ông Bùi Trắc T1, anh Bùi Duy T3, chị Lê Thị N2; đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Ông Bùi Trắc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện ông Bùi Trắc T1 trình bày như sau:

Gia đình người khởi kiện đang quản lý, sử dụng 11.033m² đất, gồm: 1.176m² đất làm muối (LMU) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là Giấy CNQSD đất) và 447,5m² đất ô nê, bề chặt không được cấp Giấy CNQSD đất, cộng bằng 1.623,5m²; 9.409,5m² đất nuôi trồng thủy sản (NTTS) do gia đình khai hoang, phục hoá trên địa bàn xã P từ trước năm 1993 bị đưa vào ký hợp đồng thuê đất từ năm 1993-2016. Toàn bộ diện tích đất trên gia đình người khởi kiện vẫn sử dụng cho đến khi bị thu hồi, không có tranh chấp.

Trong quá trình tiến hành thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo CH, UBND huyện CH đã tiến hành thu hồi đất và ban hành Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của gia đình ông T1; trong đó xác định 3.706m² đất nông nghiệp trong hạn mức, được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, còn lại 7.273m² đất được xác định ngoài hạn mức chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất bằng 20% giá đất nông nghiệp cùng vị trí và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm; tổng số tiền ông T1 đã được nhận là 1.702.997.000 đồng.

Quan điểm của người khởi kiện cho rằng: Căn cứ khoản 2 Điều 77, khoản 1 Điều 101 Luật Đất đai 2013 thì toàn bộ 11.033m² đất gia đình người khởi kiện đang sử dụng đủ điều kiện cấp GCNQSD đất và phải được bồi thường, hỗ trợ 100% về đất vì các lý do sau:

+ Việc cấp GCNQSD đất LMU mà không tính đến diện tích đất ô nhiễm, bề mặt là chưa phù hợp với thực tế vì nông dân làm muối theo phương pháp thủ công phải có ô nhiễm, bề mặt, nên toàn bộ diện tích 1.623,5m² đất LMU phải được bồi thường, hỗ trợ 100% giá trị khi thu hồi.

+ Đối với 9.409,5m² đất NTTS là đất khai hoang trước năm 1993 nhưng UBND xã lại tự đưa vào thành đất công ích mà không tiến hành các thủ tục thu hồi đất, để từ đó buộc người dân ký hợp đồng thuê đất là trái pháp luật (hợp đồng vô hiệu). UBND huyện CH xác định quỹ đất 5% không đúng vì huyện CH không giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân tại thời điểm năm 1994 -1995, theo Nghị định 64/NĐ-CP và Quyết định 03/QĐ-UB ngày 04/01/1994 của UBND thành phố H3, nên không thể xác định được quỹ đất 5% (tương ứng với 5% tổng diện tích đất nông nghiệp của từng xã); ngày 21/6/2017, UBND thành phố H3 ban hành Công văn số 3571/UBND-ĐC3, hướng dẫn các xã trên địa bàn huyện CH áp dụng hạn mức bồi thường về đất đối với hộ dân có đất bị thu hồi cho các Dự án trên địa bàn huyện CH trái với quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.

+ Gia đình người khởi kiện đang sử dụng diện tích đất nông nghiệp tự khai hoang trước ngày 01/7/2004 nằm trong hạn mức 2 ha thì phải được bồi thường, hỗ trợ toàn bộ, theo quy định tại khoản 2 Điều 77, Điều 129 Luật Đất đai 2013; điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Do UBND huyện CH xác định nguồn gốc đất và áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trái quy định của pháp luật nên ông T1 đã khiếu nại. Tại Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện CH, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H3, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với hộ ông Bùi Trắc T1 và 4 hộ dân khác đã bác khiếu nại của ông T1. Do quyền lợi hợp pháp của gia đình mình bị xâm phạm, ông T1 khởi kiện đề nghị Tòa án:

+ Hủy các quyết định thu hồi đất; Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện CH về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo CH;

+ Huỷ Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện CH về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H3, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với hộ ông Bùi Trắc T1.

+ Huỷ Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND thành phố H3, về việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện CH.

+ Buộc UBND huyện CH bồi thường 100% về đất, đồng thời hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm đối với toàn bộ diện tích đất NTTS bị thu hồi của gia đình ông T1; hỗ trợ thêm 06 tháng ổn định đời sống cho 06 nhân khẩu trong gia đình ông T1.

*** Người bị kiện gồm Chủ tịch UBND huyện CH, UBND huyện CH thống nhất trình bày:**

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo CH, ngày 31/10/2017 UBND huyện CH đã tiến hành thu hồi đất 11.033m² đất nông nghiệp của gia đình ông Bùi Trắc T1, đồng thời ban hành Quyết định số 1878/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho gia đình Ông T1 với tổng số tiền là 1.702.997.000 đồng.

Về căn cứ xác định nguồn gốc đất và áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ:

- Diện tích 9.409,5m² đất NTTS do gia đình ông T1 tự khai hoang và sử dụng trên địa bàn xã P từ trước năm 1993; ký hợp đồng thuê đất từ năm 1993, thời hạn 15 năm, nộp tiền một lần để huy động kinh phí kéo điện lưới quốc gia ra đảo CH, sau đó điều chỉnh giảm thời hạn thuê xuống còn 3 năm (theo Nghị quyết của HĐND xã P về việc thanh lý các hợp đồng kinh tế 15 năm và ký hợp đồng thuê đất công ích NTTS, thời hạn 03 năm); năm 2012 - 2016 ký hợp đồng thuê đất hàng năm (ghi vào Sổ theo dõi quỹ đất công ích của UBND xã P); năm 2017, UBND xã P thông báo thanh lý hợp đồng thuê đầm, nhưng không thu hồi đất trên thực địa mà gia đình ông T1 vẫn sử dụng đến thời điểm thu hồi.

- Căn cứ để UBND huyện CH xác định toàn bộ diện tích đất NTTS mà hộ gia đình Ông T1 đang sử dụng là thuê từ quỹ đất công ích, trả tiền thuê đất hàng năm.

+ Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 64-CP và khoản 4 Điều 3 Quyết định số 03-QĐ/UB của UBND thành phố H3; UBND cấp huyện xét giao đất nông nghiệp trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã. Tại thời điểm 1994-1995, UBND các xã, thị trấn khu vực đảo CH không lập phương án đề nghị giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân nên không hình thành quỹ đất công ích 5% trên địa bàn huyện (thời điểm đó đất LMU chưa được phân vào nhóm đất

nông nghiệp). Năm 1992, UBND huyện CH thành lập Ban quản lý đầm hồ để quản lý các đầm nuôi trồng thủy sản do nhà nước đầu tư, cải tạo; một số đầm do các hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư, cải tạo giao lại cho UBND các xã quản lý. Từ năm 1993, UBND xã P đã thành lập Ban quản lý đầm hồ và ký hợp đồng với các hộ gia đình, cá nhân thuê đất NTTS với thời hạn là 15 năm, thu tiền một lần để kéo điện hạ thế ra đảo, sau này điều chỉnh giảm thời hạn xuống còn 3 năm, từ năm 2012 ký thuê đất công ích hàng năm.

+ Hộ gia đình ông T1 sử dụng đất NTTS đã được UBND xã quản lý trong Sổ theo dõi quỹ đất công ích trước ngày 01/7/2004, ký các hợp đồng cho thuê liên tục trên 20 năm, sau đổi thành đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 và điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND thành phố H3 thì 9.409,5m² đất NTTS nói trên không được bồi thường về đất, chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 20% giá đất cùng vị trí đối với toàn bộ diện tích đã thu hồi, không được hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm.

+ Nhận thấy người dân đã tự bỏ vốn, công sức đầu tư, cải tạo đầm NTTS, nếu không được bồi thường về đất sẽ rất thiệt thòi, không bảo đảm quyền lợi, UBND huyện CH đã đề xuất UBND thành phố cho phép vận dụng khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013 để bồi thường về đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được hỗ trợ về chuyển đổi nghề, tạo việc làm. Căn cứ Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 và Công văn số 4318/UBND-ĐC3 ngày 19/7/2017 của UBND thành phố; UBND huyện CH đã chỉ đạo UBND xã P xác định diện tích theo hạn mức bình quân đầu người trên địa bàn xã theo công thức: { Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2017 - (trừ) quỹ đất 5% } : (chia) số nhân khẩu sản xuất nông nghiệp tại thời điểm 1995 = 940m²/khẩu.

+ Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; điểm d khoản 1 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT; khoản 1 Điều 21 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND thành phố H3; UBND huyện CH phê duyệt hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại, đối với toàn bộ diện tích được xác định trong hạn mức (theo phương pháp tính ở phần trên) cho các nhân khẩu đủ điều kiện trực tiếp sản xuất nông nghiệp (không bao gồm diện tích đất nhận chuyển quyền, đã bồi thường ngoài hạn mức). Theo đó, hộ gia đình ông T1 có 04 nhân khẩu x 940m² = 3.760m² được bồi thường 100% về đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo

việc làm; diện tích đất ngoài hạn mức, được hỗ trợ bằng 20% giá đất sản xuất nông nghiệp ở cùng vị trí.

- Diện tích 1.623,5m² đất LMU của gia đình ông T1 đang sử dụng (bao gồm cả đất ô nê, bể chạt) cũng được xác định nằm ngoài hạn mức bồi thường theo cách tính ở trên; UBND huyện CH vận dụng Điều 4 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để tính toán bồi thường 100% giá đất cùng vị trí, nhưng không được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm.

Như vậy, UBND huyện CH đã bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp của ông Bùi Trắc T1 phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi của gia đình ông T1. Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện CH về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với 5 hộ gia đình cá nhân xã P (trong đó gia đình ông T1), có nội dung giữ nguyên phương án bồi thường đã được phê duyệt là có căn cứ, đúng pháp luật. Người bị kiện đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Chủ tịch UBND thành phố H3 thống nhất với ý kiến của UBND huyện CH và Chủ tịch UBND huyện CH; xác định nội dung Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với hộ ông Bùi Trắc T1 là đúng quy định của pháp luật; đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Duy T3 và chị Lê Thị N2 có ý kiến cho rằng; đất là của bố mẹ mình và không liên quan đến quyền lợi họ. Hiện nay bà Đặng Thị B đã chết trước khi thụ lý vụ án, người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B là ông Bùi Trắc T1, anh Bùi Duy T3 và chị Lê Thị N2 đã có quan điểm như trên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H3 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; điều 66, 69, 75, 76, 77, 82, 83 và 84 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; các điều 18, 21, 27 Luật Khiếu nại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Trắc T1 về việc:

- Hủy các Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, số 2031/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện CH về việc thu hồi đất; Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện CH về việc phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo CH.

- Huỷ Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện CH về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H3, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với hộ ông Bùi Trắc T1.

- Huỷ Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND thành phố H3, về việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện CH.

- Buộc UBND huyện CH bồi thường 100% về đất, đồng thời hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm đối với toàn bộ diện tích đất NTTS bị thu hồi của gia đình Ông T1; hỗ trợ thêm 06 tháng ổn định đời sống cho 06 nhân khẩu trong gia đình Ông T1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/4/2023, người khởi kiện là ông Bùi Trắc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Bùi Trắc T1.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CH và Ủy ban nhân dân huyện CH, thành phố H3: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Trắc T1 là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 25/5/2022, người khởi kiện ông Bùi Trắc T1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định thu hồi đất số 1762/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, số 2031/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; phương án bồi thường đối với hộ gia đình ông Bùi Trắc T1, ban hành kèm theo Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện CH; Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện CH về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H3 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với hộ gia đình ông Bùi Trắc T1. Tòa án nhân dân thành phố H3 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính.

[1.3]. Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Bùi Trắc T1 trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố H3 vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[2.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định: Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện CH về việc thu hồi đất; Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện CH về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo CH được ban hành là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 66, Điều 69 Luật Đất đai 2013.

Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện CH về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 2285/QĐ-UBND

ngày 12/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H3 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với hộ ông Bùi Trắc T1 được ban hành là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 204 Luật Đất đai 2013; Điều 18 và Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2]. Về nội dung:

Thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô V tại đảo CH, UBND huyện CH đã ban hành các Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 thu hồi 11.033 m² đất mà gia đình người khởi kiện đang quản lý, sử dụng, gồm: 1.176 m² đất LMU đã được cấp Giấy CNQSD đất và 447,5 m² đất ô nê, bề chạt chưa cấp Giấy CNQSD đất; được bồi thường 100% về đất và không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề; 9.409,5m² đất NTTS do gia đình tự khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (có 3.760 m² được xác định nằm trong hạn mức, đủ điều kiện bồi thường 100% về đất và được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, còn 7.273 m² đất được xác định ngoài hạn mức chỉ được bồi thường bằng 20% giá đất cùng vị trí và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm). Gia đình Ông T1 đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 1.702.997.000 đồng. Sau đó Ông T1 khiếu nại yêu cầu xác định toàn bộ đất nông nghiệp NTTS mà gia đình bị thu hồi phải được bồi thường, hỗ trợ 100% về đất. Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện CH về việc giải quyết khiếu nại lần đầu không chấp nhận khiếu nại của Ông T1 (cùng 4 hộ dân khác); các hộ dân tiếp tục khiếu nại và tại Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H3 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 vẫn giữ nguyên Quyết định số 3069/QĐ-UBND.

[2.2.1]. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất đã thu hồi:

Diện tích 9.409,5m² đất NTTS do gia đình Ông T1 tự khai hoang và sử dụng trên địa bàn xã P từ trước năm 1993; ký hợp đồng thuê đất từ năm 1993, thời hạn 15 năm, nộp tiền một lần để huy động kinh phí kéo điện lưới quốc gia ra đảo CH, sau đó điều chỉnh giảm thời hạn thuê xuống còn 3 năm (theo Nghị quyết của HĐND xã P về việc thanh lý các hợp đồng kinh tế 15 năm và ký hợp đồng thuê đất công ích NTTS, thời hạn 03 năm); năm 2012 - 2016 ký hợp đồng thuê đất hàng năm (ghi vào Sổ theo dõi quỹ đất công ích của UBND xã P); năm 2017, UBND xã P thông báo thanh lý hợp đồng thuê đầm, nhưng không thu hồi đất trên thực địa mà gia đình Ông T1 vẫn sử dụng đến thời điểm thu hồi.

Người khởi kiện cho rằng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp mà gia đình mình đang sử dụng nằm trong hạn mức 02 ha, nên phải được bồi thường, hỗ trợ toàn bộ khi thu hồi đất. Tuy nhiên huyện CH không thực hiện giao đất nông

ng nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Quyết định số 03-QĐ/UB ngày 04/01/1994 của UBND thành phố H3. Đến thời điểm thu hồi đất (năm 2017) thì Nghị định số 64/CP và Quyết định số 03 QĐ/UB đã hết hiệu lực; Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn không quy định về phương pháp, công thức tính hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với đất có nguồn gốc do các hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang; Điều 77 Luật Đất đai 2013; khoản 5 Điều 20 và khoản 4 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì diện tích đất nông nghiệp được bồi thường khi thu hồi đất là diện tích trong hạn mức đất nông nghiệp tại địa phương (tùy thuộc quỹ đất nông nghiệp tại từng địa phương khác nhau thì hạn mức đất nông nghiệp sẽ khác nhau); đối với diện tích đất vượt hạn mức thì được bồi thường chi phí đầu tư vào đất; đối với diện tích nhận chuyển nhượng thì được bồi thường theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Trong quá trình thu hồi đất, UBND thành phố H3 ban hành Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017, hướng dẫn xã P, huyện CH xác định hạn mức giao đất nông nghiệp để tính phương án bồi thường, hỗ trợ là 940 m²/khâu. Đồng thời ban hành Công văn số 4318/UBND-ĐC3 ngày 19/7/2017, hướng dẫn bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp tự khai hoang của các hộ dân tại huyện CH. Như vậy quyền lợi của người dân bị thu hồi đất trong vụ án được bảo đảm, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc áp dụng hạn mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất là có căn cứ.

Đối với việc ký Hợp đồng thuê đất giữa UBND xã P và các hộ dân trong khoảng thời gian 1993-1994 là tự nguyện, tiền thuê đất được sử dụng vào mục đích đầu tư hạ tầng lưới điện phục vụ đời sống dân sinh tại địa phương, không trái với tinh thần Luật Đất đai 1987. Mặt khác, khi ký hợp đồng thuê đất thì Luật Đất đai 1993 đã có hiệu lực; Điều 1 Luật Đất đai 1993 quy định: “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý... Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất...*”; mặc dù diện tích đất NTTS của gia đình Ông T1 sử dụng là do tự khai hoang, nhưng đã được UBND xã P tiến hành quản lý, ghi nhận trong sổ sách địa chính là quỹ đất công ích; các Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 đều quy định UBND cấp xã được quyền ký hợp đồng thuê đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích đối với các hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Gia đình Ông T1 cũng đồng ý ký các hợp đồng thuê đất gần 20 năm liên tục, không có ý kiến khiếu nại, thắc mắc gì.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 và điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND thành phố H3; người thuê đất nông nghiệp NTTS trả tiền thuê đất hằng năm sẽ không

được bồi thường về đất khi thu hồi đất, chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 20% giá đất cùng vị trí đối với toàn bộ diện tích đã thu hồi, không được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm. UBND thành phố H3 cho phép UBND huyện CH vận dụng điểm c khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 và điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND; bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình Ông T1 100% giá trị và hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm đối với diện tích đất NTTS nằm trong hạn mức theo hạn mức 04 nhân khẩu (năm 1995) x 940m²/nhân khẩu = 3.760m²; việc Ông T1 yêu cầu hỗ trợ thêm 6 tháng ổn định đời sống cho 6 nhân khẩu trong gia đình mình là không có căn cứ, trái với quy định của pháp luật; diện tích đất NTTS còn lại xác định ngoài hạn mức được bồi thường bằng 20% giá đất nông nghiệp ở cùng vị trí là đã bảo đảm quyền lợi của gia đình Ông T1, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với diện tích 1.623,5 m² đất LMU (gồm cả đất ô nê, bề mặt chưa được cấp giấy CNQSD đất) được xác định là diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình Ông T1 sử dụng ngoài hạn mức (3.760m²) nói trên, UBND huyện CH vận dụng Điều 4 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để bồi thường 100% giá đất cùng vị trí, nhưng không được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của gia đình Ông T1.

[2.2.2]. Đối với yêu cầu khởi kiện huỷ Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND thành phố H3, về việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện CH. Xét Công văn số 3571/UBND-ĐC3 là văn bản hướng dẫn của cơ quan hành chính cấp trên đối với cơ quan hành chính cấp dưới; có nội dung hướng dẫn xác định hạn mức giao đất nông nghiệp được áp dụng nhiều lần cho tất cả các hộ dân sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện CH; nên không phải đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính.

Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Trắc T1 là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm Ông T1 không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Từ đó, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Trắc T1.

[3] Về án phí: Ông Bùi Trắc T1 kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, tuy nhiên xét Ông T1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên miễn án phí hành chính phúc thẩm cho Ông T1.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Bùi Trắc T1; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H3.

2. Về án phí: Ông Bùi Trắc T1 được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm

Phạm Đình Khánh

Vũ Thị Thu Hà

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H3;
- VKSND thành phố H3;
- Cục THADS thành phố H3;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà